

Số: 1606 /PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính quý 3/2022.

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ  Bất thường (24h)  Bất thường (72h)  Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 24/10/2022.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC riêng quý 3/2022;
- BCTC hợp nhất quý 3/2022;
- CV số 1602/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1602/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập  
doanh nghiệp quý 3 năm 2022 so với quý 3 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2022 so với quý 3 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu quý 3 năm 2022	Số liệu quý 3 năm 2021	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2022 so với năm 2021		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	789,70	393,02	396,68	100,93%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	735,03	374,00	361,03	96,53%	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	785,58	393,34	392,24	99,72%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	730,81	373,85	356,96	95,48%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2022 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Sản lượng tiêu thụ các loại sản phẩm trong quý 3/2022 tăng hơn 30% so với cùng kỳ, kết hợp giá bán phân bón tiếp tục neo cao, cụ thể đơn giá bán bình quân sản phẩm Ure quý 3/2022 đạt 13.781 đồng/kg, tăng hơn 32,7%, đơn giá sản phẩm NPK đạt 14.045 đồng/ kg tăng hơn 20,4% so với cùng kỳ năm 2021 làm cho doanh thu bán hàng của công ty mẹ tăng hơn 82%.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2022 đạt 82,46 tỷ, tăng hơn 96,9% so với cùng kỳ năm 2021 do lãi tiền gửi và các khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tăng.

- Các yếu tố chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, quản lý đều tăng do biến động giá nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên nhờ sản lượng tiêu thụ tăng, giá phân bón thuận lợi làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng tương ứng 96,53% và 95,48% so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2022.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí





**TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**  
 D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

**Mẫu số B01-DN**  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+)</b>	<b>100</b>		<b>10.579.751.809.328</b>	<b>7.228.151.754.682</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>751.388.329.580</b>	<b>410.279.110.776</b>
1. Tiền	111		751.388.329.580	410.279.110.776
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>6.862.000.000.000</b>	<b>4.362.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.862.000.000.000	4.362.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>752.704.992.405</b>	<b>186.327.493.020</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	431.908.703.606	43.765.470.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	253.888.350.790	85.772.664.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	108.400.906.438	94.250.650.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.492.968.429)	(37.461.292.602)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.068.151.205.268</b>	<b>2.174.888.053.689</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.068.151.205.268	2.174.888.053.689
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>145.507.282.075</b>	<b>94.657.097.197</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	35.688.135.576	41.352.623.692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85.206.507.368	52.802.271.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	24.612.639.131	502.202.329
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)</b>	<b>200</b>		<b>2.801.501.930.730</b>	<b>3.771.760.888.975</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.420.352.427.081</b>	<b>3.364.971.484.061</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.391.736.135.587	3.326.036.280.922
- Nguyên giá	222		15.066.005.451.459	14.982.893.309.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.674.269.315.872)	(11.656.857.028.890)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	28.616.291.494	38.935.203.139
- Nguyên giá	228		155.475.996.683	152.720.963.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.859.705.189)	(113.785.760.388)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>65.228.996.422</b>	<b>66.117.926.735</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	65.228.996.422	66.117.926.735
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>20.826.250.000</b>	<b>20.826.250.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>295.094.257.227</b>	<b>319.845.228.179</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	295.094.257.227	308.109.083.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			11.736.144.678
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>13.381.253.740.058</b>	<b>10.999.912.643.657</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.677.402.023.044</b>	<b>3.557.074.041.533</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.906.110.373.453</b>	<b>3.152.336.868.219</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	654.648.112.729	773.882.972.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	407.390.155.883	285.544.035.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	51.355.325.002	94.128.886.543
4. Phải trả người lao động	314		80.969.745.310	179.102.501.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	606.474.938.096	552.937.882.159
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	361.228.604.469	386.214.561.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	32.953.332.586	685.901.453.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	554.342.133.449	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		156.748.025.929	194.624.574.328
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>771.291.649.591</b>	<b>404.737.173.314</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		771.291.649.591	404.737.173.314
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>9.703.851.717.014</b>	<b>7.442.838.602.124</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>9.703.851.717.014</b>	<b>7.442.838.602.124</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21d	1.941.273.252.523	961.092.701.356
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	2.468.578.464.491	1.187.745.900.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		235.381.110.768	108.687.381.882
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.233.197.353.723	1.079.058.518.886
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>13.381.253.740.058</b>	<b>10.999.912.643.657</b>

Cà Mau, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

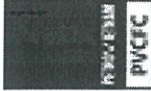
Đàm Thị Thúy An

Đinh Như Cường



Lê Ngọc Minh Trí





**CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**  
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

**Mẫu số B02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
			Năm 2022	Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.456.219.876.650	1.896.289.935.868	11.907.374.054.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	151.054.348.850	85.132.163.514	420.800.202.410
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.305.165.527.800	1.811.157.772.354	11.486.573.852.249
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.297.810.038.553	1.234.790.045.557	7.175.511.365.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.007.355.489.247	576.367.726.797	4.311.062.486.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	82.459.897.532	41.874.169.737	219.184.687.118
7. Chi phí tài chính	22	27	7.712.786.058	4.138.788.056	40.353.263.917
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.217.875.982	642.188.520	9.560.850.409
8. Chi phí bán hàng	25	28a	145.257.988.278	134.749.671.282	440.994.655.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	151.633.294.212	86.550.720.680	573.629.771.029
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		785.211.318.231	392.802.716.516	3.475.269.483.003
11. Thu nhập khác	31	29a	8.650.311.209	217.144.267	17.544.092.921
12. Chi phí khác	32	29b	4.164.474.203		7.635.739.173
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.485.837.006	217.144.267	9.908.353.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		789.697.155.237	393.019.860.783	3.485.177.836.751
					871.419.931.625
					2.809.417.753
					929.741.800
					1.879.675.953
					873.299.607.578

11/10/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2022	Năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
			15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	54.663.611.771
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				11.736.144.678	4.156.620.880
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		735.033.543.466	374.001.421.704	3.267.268.503.890	819.478.872.968

Cà Mau, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó tổng giám đốc




Lê Ngọc Minh Tri





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.485.177.836.751	873.299.607.578
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.039.370.781.290	1.008.832.600.895
- Các khoản dự phòng	03	558.373.809.276	87.815.391.237
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.087.793.501)	(1.554.049.500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(174.378.633.902)	(90.936.053.102)
- Chi phí lãi vay	06	9.560.850.409	5.649.954.588
- Các khoản điều chỉnh khác	07	387.241.981.861	97.033.289.731
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.299.258.832.184</b>	<b>1.980.140.741.427</b>
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(626.923.848.206)	(51.732.388.149)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	106.736.848.421	(620.292.876.888)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(72.172.156.993)	901.317.316.350
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	18.679.314.390	36.863.109.697
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.347.293.820)	(10.591.283.318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(241.245.425.813)	(57.872.831.783)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(111.616.422.935)	(93.899.099.333)
- Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn theo kết luận KTNN	19	0	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.362.369.847.228</b>	<b>2.083.932.688.003</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(82.833.547.442)	(87.069.804.869)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.810.000.000.000)	(3.580.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.310.000.000.000	2.470.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154.676.985.527	72.803.404.197
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.428.156.561.915)</b>	<b>(1.124.266.400.672)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.391.305.905.212	687.276.915.566
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.044.254.026.212)	(1.129.093.051.655)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(96.243.739.010)	(423.177.124.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.599.191.860.010)</b>	<b>(864.993.260.589)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>335.021.425.303</b>	<b>94.673.026.742</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	410.279.110.776	507.850.887.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.087.793.501	1.327.487.559
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	751.388.329.580	603.851.402.057

Cà Mau, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



**BẢNG THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
*Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2022 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

### **Các chính sách kế toán áp dụng:**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
    - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.



- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
  - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
  - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
  - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:



- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

## 27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 4.262,60 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 35,80% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

## 3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	699.961.536	1.348.749.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	750.688.368.044	408.930.361.068
	<b><u>751.388.329.580</u></b>	<b><u>410.279.110.776</u></b>

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.862.000.000.000	6.862.000.000.000	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000
	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	430.181.791.484	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hiệp Loan	1.474.800.000	-
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Trường Hải	-	26.494.200.000
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	13.485.171.197
Công ty Cổ Phần Phân Bón Long Việt	-	3.670.815.000
Các khách hàng khác	252.112.122	115.284.486
	<b>431.908.703.606</b>	<b>43.765.470.683</b>

## 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	83.825.258.415	-
Lê Văn Dũng	52.328.805.340	-
Công ty TNHH Top Agent	9.527.787.500	-
RASCHIG GMBH	7.188.754.090	-
Công ty CP Hóa Phẩm DK DMC-Miền Trung	6.702.396.528	-
Công ty CP TM DV KT Khoan Dầu Khí PVD	5.200.341.912	-
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	-	41.220.000.000
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	-	6.675.000.000
Công ty TNHH TM Trang Trại Việt	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	-	2.838.903.210
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	3.625.959.690
Các nhà cung cấp khác	89.115.007.005	26.412.801.511
	<b>253.888.350.790</b>	<b>85.772.664.411</b>

## 8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(41.492.968.429)	43.228.523.461	(37.461.292.602)
Lãi dự thu	54.347.452.055	-	34.651.095.889	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	8.996.213.100	-	1.637.232.000	-
Ký cược, ký quỹ	784.810.000	-	115.000.000	-
Phải thu tiền chiết khấu Kali 2021	-	-	13.048.564.000	-
Phải thu khác	1.043.907.822	-	1.570.235.178	-
	<b>108.400.906.438</b>	<b>(41.492.968.429)</b>	<b>94.250.650.528</b>	<b>(37.461.292.602)</b>

## 9. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	257.175.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	554.646.270.142	-	536.875.667.895	-
Công cụ, dụng cụ	23.087.285.793	-	27.062.487.559	-
Chi phí SXKD dở dang	92.950.051.606	-	155.985.809.354	-
Thành phẩm	1.140.091.143.359	-	736.584.810.709	-
Hàng hóa	257.376.454.368	-	461.204.278.172	-
	<b>2.068.151.205.268</b>	<b>-</b>	<b>2.174.888.053.689</b>	<b>-</b>



## 10. Chi phí trả trước

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.127.484.766	3.655.465.009
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	6.506.043.835	12.956.626.608
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	3.106.337.508	13.324.792.803
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.948.269.467	11.415.739.272
	<b><u>35.688.135.576</u></b>	<b><u>41.352.623.692</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.612.064.402	43.944.761.116
Chi phí sửa chữa tài sản	1.027.644.869	2.591.739.928
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.395.075.501	513.110.002
	<b><u>295.094.257.227</u></b>	<b><u>308.109.083.501</u></b>

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	3.817.924.593.524	10.939.708.565.656	72.888.360.611	93.001.816.206	59.369.973.815	14.982.893.309.812
Mua trong năm	690.645.779	2.497.441.460	5.504.181.045	4.244.786.173		12.937.054.457
Đầu tư XD CB hoàn thành	9.626.159.474	69.716.497.271				79.342.656.745
Thanh lý, nhượng bán		(4.132.357.515)	(5.035.212.040)			(9.167.569.555)
Tại ngày 30/09/2022	3.828.241.398.777	11.007.790.146.872	73.357.329.616	97.246.602.379	59.369.973.815	15.066.005.451.459

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2022	2.869.869.147.757	8.646.882.503.113	57.430.949.547	63.983.082.342	18.691.346.131	11.656.857.028.890
Khấu hao trong năm	249.615.067.924	770.321.796.364	2.903.017.145	3.617.435.425	122.539.679	1.026.579.856.537
Thanh lý, nhượng bán		(4.132.357.515)	(5.035.212.040)			(9.167.569.555)
Tại ngày 30/09/2022	3.119.484.215.681	9.413.071.941.962	55.298.754.652	67.600.517.767	18.813.885.810	12.674.269.315.872

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2022	948.055.445.767	2.292.826.062.543	15.457.411.064	29.018.733.864	40.678.627.684	3.326.036.280.922
Tại ngày 30/09/2022	708.757.183.096	1.594.718.204.910	18.058.574.964	29.646.084.612	40.556.088.005	2.391.736.135.587



## 12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	22.194.885.567	14.080.000.000	116.446.077.960	152.720.963.527
Mua trong năm	-	529.100.000	2.225.933.156	2.755.033.156
Tại ngày 30/09/2022	22.194.885.567	14.609.100.000	118.672.011.116	155.475.996.683
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	8.860.538.382	14.080.000.000	90.845.222.006	113.785.760.388
Khấu hao trong năm	962.342.324	88.908.128	12.022.694.349	13.073.944.801
Tại ngày 30/09/2022	9.822.880.706	14.168.908.128	102.867.916.355	126.859.705.189
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	13.334.347.185	-	25.600.855.954	38.935.203.139
Tại ngày 30/09/2022	12.372.004.861	440.191.872	15.804.094.761	28.616.291.494

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
Dự án SuperCup Trays cho R06101 xưởng Ure	17.847.651.150	-
Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	16.347.515.266	13.369.078.535
Tối ưu HĐ TB chuyển hoá CO nhiệt độ thấp LTS	9.340.090.047	-
Dự án sản xuất nước uống tinh khiết	2.311.863.798	-
Dự án cải hoán và cung cấp CO2	1.898.714.495	35.991.722.935
Dự án nhà máy khí hoá than	1.026.159.304	-
Hệ thống thu hồi MP vent gas	-	4.515.487.702
Các công trình khác	16.457.002.362	12.241.637.563
	<b>65.228.996.422</b>	<b>66.117.926.735</b>

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	420.084.610.569	423.982.939.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	47.633.446.269	55.878.041.576
Công ty TNHH VINN Hưng Thạnh	35.803.035.000	-
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	18.686.024.842	5.876.074.775
Công ty CP Thương mại Dầu khí	15.049.811.205	826.927.766
TCT Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	11.672.613.407	19.494.639.698
Công ty CP Vận tải Thuận Phát	8.784.358.669	8.506.084.068
Viện Dầu khí Việt Nam	6.038.183.638	2.334.727.086
Công ty CP QL và KT Cảng Quốc Tế Long An	5.477.995.277	5.442.134.422
Công ty TNHH TM Trang Trại Việt	4.850.000.000	1.252.500.000
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.635.486.814	9.641.953.352
Công ty TNHH BH Nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	4.859.500.000
Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	-	12.536.986.000
Các đối tượng khác	78.932.547.039	223.250.464.185
	<b>654.648.112.729</b>	<b>773.882.972.523</b>

## 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	123.644.208.000	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	48.239.426.240	161.449.115.240
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	39.834.779.999	29.706.589.514
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	30.285.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Minh Khoa	24.279.455.000	3.029.675.000
Chhun Sok An Co., Ltd	20.356.905.932	2.351.963.621
Heng Pich Chhay Import & Export Co., Ltd	19.350.266.980	-
Công ty TNHH SX Phân bón Hữu Thành	12.377.000.000	-
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., Ltd	1.605.425.451	10.946.234.396
Công ty TNHH Hữu Thành I	-	8.976.989.100
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Thái Sơn	-	415.000.000
Các đối tượng khác	87.417.688.281	68.668.468.454
	<b>407.390.155.883</b>	<b>285.544.035.325</b>

## 16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
<b>a) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.572.137.300	5.572.137.300	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.938.999.348	206.173.188.183	241.245.425.813	50.866.761.718
Thuế thu nhập cá nhân	7.969.476.745	75.961.176.386	83.631.463.797	299.189.334
Thuế tài nguyên	216.306.450	1.865.498.850	1.892.431.350	189.373.950
Thuế và các khoản phải nộp khác	4.104.000	1.589.196.361	1.593.300.361	-
	<b>94.128.886.543</b>	<b>291.161.197.080</b>	<b>333.934.758.621</b>	<b>51.355.325.002</b>
<b>b) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế xuất khẩu	-	223.717.802.550	245.972.548.804	22.254.746.254
Thuế nhập khẩu	-	873.720.683	2.729.411.231	1.855.690.548
Thuế đất	397.346.605	157.591.158	157.591.158	397.346.605
	<b>502.202.329</b>	<b>224.749.114.391</b>	<b>248.859.551.193</b>	<b>24.612.639.131</b>

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Chiết khấu thương mại	417.476.802.410	199.515.410.195
Chi phí mua hàng hóa	85.593.927.977	295.317.116.756
Chi phí an sinh xã hội	22.284.423.590	-
Thuế GTGT không được khấu trừ tiền khi	17.539.714.880	19.019.656.275
Chi phí quảng cáo	15.205.934.376	-
Lãi vay phải trả	501.161.518	1.287.604.929
Các khoản trích trước khác	47.872.973.345	37.798.094.004
	<b>606.474.938.096</b>	<b>552.937.882.159</b>



## 18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	261.059.472.455
- Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Quỹ thưởng an toàn	15.975.379.528	6.572.097.546
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.119.692.864	1.744.232.000
Bảo hiểm thất nghiệp	1.886.031.594	-
Kinh phí công đoàn	1.367.826.657	835.096.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.968.787.942	60.152.249.631
	<b>361.228.604.469</b>	<b>386.214.561.958</b>

## 19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2022		Trong năm			01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	-	-	1.391.305.905.212	1.945.419.905.212	554.114.000.000	554.114.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.953.332.586	32.953.332.586	-	98.834.121.000	131.787.453.586	131.787.453.586	
	<b>32.953.332.586</b>	<b>32.953.332.586</b>	<b>1.391.305.905.212</b>	<b>2.044.254.026.212</b>	<b>685.901.453.586</b>	<b>685.901.453.586</b>	

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,7%/năm.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

## 20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí tiền khí	554.342.133.449	-
	<b>554.342.133.449</b>	<b>-</b>

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2021	5.294.000.000.000	414.542.823.262	583.945.978.675	6.292.488.801.937
Lãi trong kỳ			819.478.872.968	819.478.872.968
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2021			(59.255.905.500)	(59.255.905.500)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2021		245.843.661.890	(245.843.661.890)	-
Điều chỉnh giảm quỹ KT-PL 2020			528.642.500	528.642.500
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020			(423.520.000.000)	(423.520.000.000)
Số dư ngày 30/09/2021	5.294.000.000.000	660.386.485.152	675.333.926.753	6.629.720.411.905
Số dư ngày 01/01/2022	5.294.000.000.000	961.092.701.356	1.187.745.900.768	7.442.838.602.124
Lãi trong kỳ			3.267.268.503.890	3.267.268.503.890
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2022			(53.890.599.000)	(53.890.599.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2022		980.180.551.167	(980.180.551.167)	-
Điều chỉnh giảm quỹ KT-PL 2021			555.210.000	555.210.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021			(952.920.000.000)	(952.920.000.000)
Số dư ngày 30/09/2022	5.294.000.000.000	1.941.273.252.523	2.468.578.464.491	9.703.851.717.014

### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>5.294.000.000.000</b>

### c) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

## 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2022	01/01/2022
Ngoại tệ USD	14.675.768	489.153
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280



### 23. Doanh thu

	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thành phẩm Ure	9.251.618.111.883	4.822.101.533.590
- Bán trong nước	4.996.588.400.997	3.618.773.804.550
- Xuất khẩu	4.255.029.710.886	1.203.327.729.040
Doanh thu thành phẩm NPK	873.053.122.000	273.738.520.000
- Bán trong nước	865.480.947.000	273.738.520.000
- Xuất khẩu	7.572.175.000	-
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.245.502.899.147	777.739.028.381
- Bán trong nước	1.245.502.899.147	720.864.350.381
- Xuất khẩu	-	56.874.678.000
Doanh thu bán các thành phẩm phân bón khác và phế phẩm	471.419.453.170	456.554.539.330
Doanh thu Amoniac	64.333.814.375	-
Doanh thu dịch vụ	1.446.654.084	763.359.789
	<b>11.907.374.054.659</b>	<b>6.330.896.981.090</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	420.800.202.410	285.226.814.307
	<b>420.800.202.410</b>	<b>285.226.814.307</b>

### 24. Giá vốn hàng bán

	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>
Giá vốn thành phẩm Ure	5.097.406.145.076	3.480.342.493.483
Giá vốn thành phẩm NPK	762.054.674.008	260.758.331.397
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.061.703.779.801	616.443.303.268
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	224.316.124.114	330.243.443.916
Giá vốn Amoniac	30.010.846.187	-
Giá vốn khác	19.796.400	-
	<b>7.175.511.365.586</b>	<b>4.687.787.572.064</b>

### 25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<b>Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.656.073.315.265	3.115.322.943.974
Chi phí nhân công	315.861.058.799	326.691.773.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.039.370.781.290	1.008.832.600.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.908.860.491	265.613.864.792
Chi phí khác bằng tiền	701.910.723.269	355.115.267.415
	<b>7.134.124.739.114</b>	<b>5.071.576.450.637</b>

## 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lãi tiền gửi	172.296.841.952	88.976.719.502
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.081.791.950	1.959.333.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.806.053.216	21.051.004.078
	<b>219.184.687.118</b>	<b>111.987.057.180</b>

## 27. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lãi tiền vay	9.560.850.409	5.649.954.588
Chiết khấu thanh toán	-	1.564.550.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.792.413.508	12.155.767.868
Phí bảo lãnh	-	197.673.181
	<b>40.353.263.917</b>	<b>19.567.945.637</b>

## 28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	27.191.688.135	27.691.441.139
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	222.262.856.515	86.440.293.894
Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	92.493.851.797	80.000.197.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.190.334.977	4.241.338.209
Chi phí an sinh xã hội	32.800.000.003	33.106.625.999
Các khoản chi phí bán hàng khác	62.055.924.405	54.934.322.799
	<b>440.994.655.832</b>	<b>286.414.219.744</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	72.362.826.555	71.606.838.323
Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	387.241.981.861	97.033.289.731
Chi phí khấu hao	7.434.601.157	13.843.035.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.130.095.323	65.479.026.553
Các khoản chi phí quản lý khác	63.460.266.133	44.505.364.782
	<b>573.629.771.029</b>	<b>292.467.554.893</b>



## 29. Thu nhập và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán phế liệu	1.756.459.932	552.260.727
Phạt vi phạm hợp đồng	117.310.000	35.381.581
Các khoản bồi thường và tiền thưởng được nhận	6.866.253.529	1.823.248.670
Thu nhập khác	8.804.069.460	398.526.775
	<b>17.544.092.921</b>	<b>2.809.417.753</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí thưởng tàu	4.300.870.239	815.923.682
Chi phí khác	3.334.868.934	113.818.118
	<b>7.635.739.173</b>	<b>929.741.800</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>9.908.353.748</b>	<b>1.879.675.953</b>

## 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	206.173.188.183	49.664.113.730
	<b>206.173.188.183</b>	<b>49.664.113.730</b>

## IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

### 1. Danh sách các bên liên quan

Chủ sở hữu:

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

Chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển

Các đơn vị cùng chủ sở hữu:

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CTCP.

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty):

- CN Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.

Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

## 2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	52.500.000.000	7.938.050.000
	<b>52.500.000.000</b>	<b>7.938.050.000</b>

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.729.070.873.450	2.046.034.371.405
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	261.408.703.748	278.352.452.020
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	105.341.351.761	96.512.876.967
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	187.305.887.820	190.008.870.143
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	20.935.003.188	37.578.160.344
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	10.564.503.935	12.131.104.524
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.875.406.074	5.563.258.094
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	8.220.795.313	9.772.081.307
	<b>3.331.722.525.289</b>	<b>2.675.953.174.804</b>

## 3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/09/2022	01/01/2022
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	83.825.258.415	-
Công ty CP TMDV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	5.200.341.912	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.716.339.240	100.410.000
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	200.000.000	200.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	194.267.700	194.267.700
Công ty CP đào tạo kỹ thuật PVD	-	3.625.959.690
	<b>91.136.207.267</b>	<b>4.120.637.390</b>

	30/09/2022	01/01/2022
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	220.000.000	220.000.000
	<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>



	30/09/2022	01/01/2022
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	420.084.610.569	423.982.939.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	47.633.446.269	55.878.041.576
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	15.049.811.205	826.927.766
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	11.672.613.407	19.494.639.698
Viện Dầu khí Việt Nam	6.038.183.638	2.334.727.086
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.661.767.847	2.198.578.740
Công ty CP Dầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	1.780.020.360	1.780.020.360
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	916.855.704	745.907.105
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	647.643.170	646.391.590
Công ty TNHH Kiểm định KTAT Dầu khí Việt Nam	517.812.826	476.953.452
Công ty CP TM DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	13.860.000	2.064.372.418
Trường Cao đẳng Dầu Khí	-	4.887.397.469
	<b>510.016.624.995</b>	<b>515.316.896.855</b>

	30/09/2022	01/01/2022
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.283.673.912	13.283.673.912
	<b>69.135.087.341</b>	<b>69.135.087.341</b>

#### 4. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
Trần Ngọc Nguyên	1.396.139.508	1.468.725.152
Văn Tiến Thanh	1.396.139.508	1.477.369.008
Trần Mỹ	1.124.605.902	1.226.969.096
Nguyễn Đức Hạnh	1.124.605.902	1.226.969.096
Lê Đức Quang	1.124.605.902	1.027.323.536
Nguyễn Minh Phụng		152.727.273
Đỗ Thị Hoa	360.000.000	207.272.727
Trương Hồng	360.000.000	207.272.727
Trần Chí Nguyên	1.124.605.902	1.226.969.096
Lê Ngọc Minh Trí	1.124.605.902	1.226.969.096
Nguyễn Tuấn Anh	1.124.605.902	1.207.948.332
Nguyễn Thị Hiền	1.124.605.902	1.188.732.796
Nguyễn Thanh Tùng	1.114.757.195	974.511.062
Đinh Như Cường	1.035.907.012	1.130.455.303
Phan Thị Cẩm Hương	1.035.907.012	1.133.808.594
Đỗ Minh Dương	822.443.050	900.413.701
Trần Văn Bình	743.996.232	245.779.618
	<b>16.137.530.830</b>	<b>16.230.216.214</b>

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

## VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 19 tháng 10 năm 2022



Người lập biểu  
Đàm Thị Thúy An



Kế toán trưởng  
Đinh Như Cường



Phó Tổng Giám đốc  
Lê Ngọc Minh Trí

